

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, đã chuyển đổi (cổ phần hoá) theo quyết định số 1745/QĐ-BXD và 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/12/2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG DA NO 9.06 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: SONG DA NO 9.06.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
2	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 226 đường số 28, Phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 tại Lào Cai	Phiên Đoong, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Ngọc Ánh	Chủ tịch
Ông Đào Viết Thọ	Ủy viên
Ông Lê Quốc Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Hùng Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Ban Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Anh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Đinh Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Số: 353/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉTvề Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 22/4/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (gọi tắt là “Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo).

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến công tác soát xét.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được kiểm toán viên khác soát xét; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27/08/2013 có dạng ý kiến giới hạn do phần dự phòng phải thu khó đòi là chưa đầy đủ, các khoản thuế phải nộp Nhà nước có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi được bổ nhiệm soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty và Báo cáo tài chính đã được soát xét kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được kiểm toán viên khác soát xét với các ý kiến ngoại trừ như nêu trên. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số dư các khoản phải thu của khách hàng, chi phí phải trả, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và các khoản mục khác có liên quan. Do các khoản mục này có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho kỳ hoạt động được Báo cáo trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hay không.

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 30/06/2013 của Công ty do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này, các thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục cần thiết để kiểm toán khoản mục công nợ phải thu khách hàng số tiền 287.129.667.011 đồng (tương đương 95,8% tổng số dư phải thu khách hàng), trả trước cho người bán số tiền 12.956.942.039 đồng (tương đương 64,3% tổng số dư trả trước cho người bán), phải trả người bán 9.868.637.841 đồng (tương đương 74,4% tổng số dư phải trả người bán) tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty theo các yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Tại ngày 30/6/2013, Công ty chưa đánh giá và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi của các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi ước tính trên cơ sở số dư công nợ phải thu không biến động theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính trong trường hợp phải trích lập Dự phòng phải thu khó đòi sẽ là 203.930.935.500 đồng (tại ngày 30/6/2012 là 122,1 tỷ đồng). Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty.

Theo thuyết minh số 6.11, số dư khoản mục chi phí phải trả tại ngày 30/06/2013 chủ yếu là các khoản chi phí trích trước tương ứng với doanh thu đã ghi nhận của một số công trình đã phát sinh nhiều năm và chưa được hoàn chứng từ. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty.

Tại Thuyết minh số 6.10, số dư các khoản thuế phải nộp phát sinh từ năm 2010. Đến 30/06/2013, Công ty chưa nộp và Cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế nên chúng tôi không đủ cơ sở để xác định số dư thuế phải trả. Các khoản thuế này có thể thay đổi tùy thuộc kết luận của cơ quan thuế tại thời điểm quyết toán thuế.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến” nên chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính giữa niên độ *đính kèm*.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính

Như đã nêu tại Thuyết minh số 6.9, tại ngày 30/06/2013 Công ty có 18.730.117.000 đồng là tiền gốc vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng.

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty còn nợ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và tiền phạt chậm nộp với tổng số tiền là 1.589.302.920 đồng và số dư cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa thanh toán tại ngày 30/06/2013 là 20.000.000.000 đồng phát sinh từ năm 2010.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140 -2013-075-1
 Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		389.304.249.994	391.190.638.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	206.246.909	138.704.839
1. Tiền	111		206.246.909	138.704.839
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.003.778.903	330.137.426.820
1. Phải thu khách hàng	131		299.665.993.454	302.939.524.184
2. Trả trước cho người bán	132		20.161.267.900	19.410.267.900
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	8.879.219.163	8.490.336.350
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(702.701.614)	(702.701.614)
III. Hàng tồn kho	140	6.3	22.283.224.601	22.282.407.510
1. Hàng tồn kho	141		22.283.224.601	22.282.407.510
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.810.999.581	38.632.099.581
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.4	38.810.999.581	38.632.099.581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		36.379.336.907	35.504.531.014
I. Tài sản cố định	220		35.017.693.559	34.142.887.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	175.213.335	845.930.736
- Nguyên giá	222		893.107.387	2.453.012.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(717.894.052)	(1.607.081.651)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.6	34.842.480.224	33.296.956.930
II. Bất động sản đầu tư	240		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.7	100.000.000	100.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.261.643.348	1.261.643.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8	1.261.643.348	1.261.643.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		425.683.586.901	426.695.169.764

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		343.038.094.398	343.076.416.503
I- Nợ ngắn hạn	310		338.567.977.398	331.348.299.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.9	18.120.000.000	10.872.000.000
2. Phải trả người bán	312		13.271.358.797	13.244.269.651
3. Người mua trả tiền trước	313		5.693.015.833	8.293.015.833
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.10	48.012.517.245	47.968.050.672
5. Phải trả người lao động	315		6.623.962.801	5.323.962.802
6. Chi phí phải trả	316	6.11	212.400.367.780	215.467.462.122
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.12	30.469.059.274	26.201.842.755
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.977.695.668	3.977.695.668
II- Nợ dài hạn	330		4.470.117.000	11.728.117.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.13	4.470.117.000	11.728.117.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		82.645.492.503	83.618.753.261
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.14	82.645.492.503	83.618.753.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.555.320.000	111.555.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(126.000.000)	(126.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		288.231.000	288.231.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.943.285.944	20.943.285.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.008.651.255	3.008.651.255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(53.023.995.696)	(52.050.734.938)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		425.683.586.901	426.695.169.764

Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

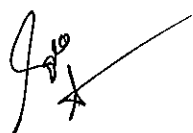
Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	1.097.262.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.604.300	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.15	(35.604.300)	1.097.262.612
4. Giá vốn hàng bán	11	6.16	-	1.020.451.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(35.604.300)	76.810.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.17	71.168	513.553.384
7. Chi phí tài chính	22	6.18	47.241.261	880.954.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	357.043.677
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.104.219.141	1.260.831.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.186.993.534)	(1.551.421.509)
11. Thu nhập khác	31	6.19	780.821.819	72.900.000
12. Chi phí khác	32	6.20	567.089.043	352.573.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		213.732.776	(279.673.662)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(973.260.758)	(1.831.095.171)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(973.260.758)	(1.831.095.171)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.21	(87)	(164)

Người lập



Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014
Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(973.260.758)	(1.831.095.171)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	103.628.358	140.611.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.168)	(2.979.000)
- Chi phí lãi vay	06	-	357.043.677
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(869.703.568)	(1.336.419.294)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.954.747.917	9.320.680.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(817.091)	(1.160.097.594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.877.526.720)	(2.433.177.917)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	(66.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(351.043.677)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.871.125.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(793.299.462)	2.102.815.892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(382.628.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	870.770.364	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.833.933.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.168	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	870.841.532	7.451.304.149
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	(11.926.201.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.000.000)	(11.926.201.107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	67.542.070	(2.372.081.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.704.839	3.291.211.749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	206.246.909	919.130.683

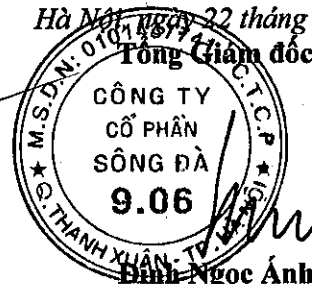
Người lập

Tạ Thị Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước, đã chuyển đổi (cổ phần hoá) theo quyết định số 1745/QĐ-BXD và 1749/QĐ-BXD ngày 26/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/12/2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG DA NO 9.06 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: SONG DA NO 9.06.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 111.555.320.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.975.000	19.750.000.000	17,70%
Các cổ đông khác	9.180.532	91.805.320.000	82,30%
Cộng	11.155.532	111.555.320.000	100%

Trụ sở chính: Tầng 7, nhà G10, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình dân dụng khác gồm: xây dựng đường hầm, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu doanh thu hợp đồng xây dựng công trình dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013

	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty cho năm tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, có 1.122.523.559 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang (công trình thủy điện Nậm Xây Nòi) của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Sông Đà, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	191.670.681	123.426.650
Tiền gửi ngân hàng	14.576.228	15.278.189
Tổng	206.246.909	138.704.839

6.2 Phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ông Lê Quốc Huy	7.210.000.000	7.210.000.000
Công ty CP Sông Đà Đồng Đô	260.000.000	260.000.000
Công ty CP Đầu tư Sông Đà 36	260.000.000	260.000.000
Phải thu BHXH người lao động	346.316.754	275.331.138
Phải thu khác	802.902.409	485.005.212
Tổng	8.879.219.163	8.490.336.350

6.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	168.000
Công cụ, dụng cụ	-	9.014.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.283.224.601	22.273.224.601
Tổng	22.283.224.601	22.282.407.510

6.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	35.810.999.581	35.632.099.581
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	38.810.999.581	38.632.099.581

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	679.647.322	1.559.905.000	213.460.065	2.453.012.387
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.559.905.000	-	1.559.905.000
Thanh lý, nhượng bán	-	1.559.905.000	-	1.559.905.000
Số dư tại 30/6/2013	679.647.322	-	213.460.065	893.107.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	456.374.913	957.791.952	192.914.786	1.607.081.651
Tăng trong kỳ	61.187.860	35.024.005	7.416.493	103.628.358
Khấu hao trong kỳ	61.187.860	35.024.005	7.416.493	103.628.358
Giảm trong kỳ	-	992.815.957	-	992.815.957
Thanh lý, nhượng bán	-	992.815.957	-	992.815.957
Số dư tại 30/6/2013	517.562.773	-	200.331.279	717.894.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	223.272.409	602.113.048	20.545.279	845.930.736
Tại 30/6/2013	162.084.549	-	13.128.786	175.213.335

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 276.474.013 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	
Tại ngày 01 tháng 01	33.296.956.930	
Tăng	1.545.523.294	
Giảm khác	-	
Tại ngày 30 tháng 06	34.842.480.224	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình thủy điện Nậm Xây Nòi	34.035.542.951	32.490.019.657
Dự án Hồng Thái	230.937.273	230.937.273
Dự án Sông Đà Bình Tân	576.000.000	576.000.000
Tổng	34.842.480.224	33.296.956.930

6.7. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác		100.000.000		100.000.000
Công ty Cổ phần Sumi SD Thanh Hoá	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Tổng		100.000.000		100.000.000

6.8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí khác	1.261.643.348	1.261.643.348
Tổng	1.261.643.348	1.261.643.348

6.9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	18.120.000.000	10.872.000.000
Tổng	18.120.000.000	10.872.000.000

(*): là nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thuyết minh số 6.13.

6.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	32.238.786.974	32.194.320.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.628.181.521	15.628.181.521
Thuế thu nhập cá nhân	145.548.750	145.548.750
Tổng	48.012.517.245	47.968.050.672

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.11. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí công trình	212.400.367.780	212.824.662.122
Dự án Sông Đà Bình Tân	200.948.204.866	200.948.204.866
CT Thủy điện Sê San 4	1.231.458.515	1.231.458.515
CT hồ chứa nước IAMLÁ	640.815.466	640.815.466
CT xưởng may Nông nghiệp	597.321.291	597.321.291
CT đập Cầu Thành - Thái Nguyên	829.916.898	829.916.898
CT cấp nước Phú Lạc - Đại Từ Thái Nguyên	802.068.322	802.068.322
CT Trường ĐH Mỏ	876.270.327	1.300.564.669
Dự án quy hoạch 3 xã Đan Phượng	1.020.451.818	1.020.451.818
Các công trình khác	5.453.860.277	5.453.860.277
Chi phí phải trả khác	-	2.642.800.000
Tổng	212.400.367.780	215.467.462.122

6.12 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	339.543.983	339.543.983
Bảo hiểm xã hội	1.510.106.449	1.339.882.478
Bảo hiểm y tế	79.196.471	43.515.632
Bảo hiểm thất nghiệp	-	75.290.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.540.212.371	24.403.609.837
<i>Tiền cổ tức phải trả</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - lãi vay</i>	<i>2.460.067.334</i>	<i>1.337.543.775</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>6.080.145.037</i>	<i>3.066.066.062</i>
Tổng	30.469.059.274	26.201.842.755

6.13 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	4.470.117.000	11.728.117.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	610.117.000	7.858.117.000
Vay cá nhân	3.860.000.000	3.870.000.000
Tổng	4.470.117.000	11.728.117.000

(*): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2008/HĐTD ngày 31/01/2018 và hợp đồng tín dụng đầu tư điều chỉnh, bổ sung số 02.01/2011/HĐTDĐC ngày 30/03/2011. Vay tối đa 88 tỷ đồng. Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm thiết bị và xây dựng của dự án theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 25/QĐ/S96-HĐQT ngày 24/04/2010 của Dự án Thủy điện Nậm Xây Nội 2, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tổng mức đầu tư dự án: 291.298.318.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 01/04/2008). Thời hạn ân hạn: 48 tháng. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 150% lãi suất nợ trong hạn. Thời hạn trả nợ gốc: 72 tháng, thời điểm bắt đầu trả nợ gốc tháng 4/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06
 Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

MÃU B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.14 **Vốn chủ sở hữu**

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	111.555.320.000	(126.000.000)	288.231.000	20.943.285.944	3.008.651.255	(46.898.420.428)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(5.152.314.510)
Lãi/lỗ	-	-	-	-	-	(5.152.314.510)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	111.555.320.000	(126.000.000)	288.231.000	20.943.285.944	3.008.651.255	(52.050.734.938)
Số dư tại 01/01/2013	111.555.320.000	(126.000.000)	288.231.000	20.943.285.944	3.008.651.255	(52.050.734.938)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(973.260.758)
Lãi/lỗ	-	-	-	-	-	(973.260.758)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	111.555.320.000	(126.000.000)	288.231.000	20.943.285.944	3.008.651.255	(53.023.995.696)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.750.000.000	19.750.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	91.805.320.000	91.805.320.000
Tổng	111.555.320.000	111.555.320.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	111.555.320.000	111.555.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	111.555.320.000	111.555.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 Cổ phiếu	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.155.532	11.155.532
Cổ phiếu phổ thông	11.155.532	11.155.532
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.155.532	11.155.532
Cổ phiếu phổ thông	11.155.532	11.155.532
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.943.285.944	20.943.285.944
Quỹ dự phòng tài chính	3.008.651.255	3.008.651.255

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.097.262.612
Tổng	-	1.097.262.612
Giảm giá hàng bán	35.604.300	-
Doanh thu thuần	(35.604.300)	1.097.262.612

6.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1.020.451.818
Tổng	-	1.020.451.818

6.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.168	3.553.384
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	510.000.000
Tổng	71.168	513.553.384

6.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	-	357.043.677
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	515.829.465
Chi phí hoạt động tài chính khác	47.241.261	8.080.960
Tổng	47.241.261	880.954.102

6.19 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	780.821.819	-
Thu nhập khác	-	72.900.000
Tổng	780.821.819	72.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.20 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	567.089.043	-
Chi phí khác	-	352.573.662
Tổng	567.089.043	352.573.662

6.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(973.260.758)	(1.831.095.171)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(973.260.758)	(1.831.095.171)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.155.532	11.155.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(87)	(164)

6.22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	472.752.399
Chi phí nhân công	1.084.611.165	1.813.654.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.971.433	140.611.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.520.519	1.418.523.527
Chi phí khác bằng tiền	98.412.866	182.634.292
Tổng	1.538.515.983	4.028.176.240

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**Kỳ hoạt động
từ 01/01/2013
đến 30/06/2013
VND

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	124.355.342

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ông Lê Quốc Huy	Phải thu	7.210.000.000	7.210.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	Phải trả	884.190.430	586.490.830

7.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.9 và 6.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.246.909	138.704.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	308.545.212.617	311.429.860.534
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Tổng	308.851.459.526	311.668.565.373
Công nợ tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	18.120.000.000	10.872.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	43.740.418.071	39.446.112.406
Chi phí phải trả	212.400.367.780	215.467.462.122
Vay và nợ dài hạn	4.470.117.000	11.728.117.000
Tổng	278.730.902.851	277.513.691.528

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.740.418.071	-	43.740.418.071
Các khoản vay và nợ	18.120.000.000	4.470.117.000	22.590.117.000
Chi phí phải trả	212.400.367.780		212.400.367.780
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	39.446.112.406	-	39.446.112.406
Các khoản vay và nợ	10.872.000.000	11.728.117.000	22.600.117.000
Chi phí phải trả	215.467.462.122	-	215.467.462.122

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	206.246.909	-	206.246.909
Phải thu khách hàng và phải thu khác	308.545.212.617	-	308.545.212.617
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.704.839	-	138.704.839
Phải thu khách hàng và phải thu khác	311.429.860.534	-	311.429.860.534
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

7.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán và soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thị Hoàn

Nguyễn Thanh Hải

Đào Ngọc Ánh